

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS-PT

Ngày 11 - 02 - 2020

V/v “Tranh chấp hợp đồng
dịch vụ pháp lý”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Xuân Long

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hiếu

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Hồng Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thiên – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 150/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 184/2019/QĐ-PT ngày 25 - 12 - 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐ-PT ngày 13 - 01 - 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ: Tổ X, phường Y, thành phố Z, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quốc Q, sinh năm 1984; địa chỉ: Số X, đường V, phường Y, quận Z, thành phố Hồ Chí Minh; là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 18/01/2019 (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Đỗ Đình N- Luật sư, thuộc Công ty Luật D, đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lương Đức C1, sinh năm 1947 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lương Đức Đ, sinh năm 1981 (Có mặt); địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 03/10/2019.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị S, sinh năm 1955 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lương Đức Đ, sinh năm 1981; địa chỉ: Số X, đường Y, phường Z, thành phố V,

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; là đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 03 - 10 - 2019 (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1966 (Có mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12 - 6 - 2017 và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn - ông Nguyễn Văn C, người đại diện hợp pháp và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của của nguyên đơn trình bày như sau:

Ngày 09 - 01 - 2011, ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1 ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với nội dung: “Ông C1 yêu cầu ông C tư vấn, tập hợp hồ sơ, viết đơn, đại diện theo ủy quyền trong vụ đòi lại 7.500 m² đất, thửa đất 146, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại phường X, thành phố V. Ông C1 hứa thưởng cho ông C 50% số đất đòi lại được 7.500 m²”.

Để thực hiện nội dung trong hợp đồng dịch vụ pháp lý, ngày 10 - 01 - 2011, ông C1 và ông C Giấy ủy quyền tại văn phòng công chứng Bà Rịa Vũng Tàu với nội dung: “Ủy quyền cho ông C được quyền thay mặt ông C1 liên hệ với Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu và các cơ quan để giải quyết việc xin lại 7.500 m² đất, tọa lạc tại phường X, thành phố V”.

Nay ông C cho rằng: Kể từ ngày ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý và hợp đồng ủy quyền, nguyên đơn ông C đã làm đơn và trực tiếp tham gia giải quyết khiếu nại tại các cơ quan thẩm quyền các cấp. Thể hiện kết quả công việc đã đạt được như sau: Ngày 04 - 10 - 2011, Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu đã ban hành quyết định số 4572/QĐ - UBND công nhận cho bị đơn ông Lương Đức C1 được quyền sử dụng 2000 m² đất, thuộc thửa 149, tờ bản đồ 46 tọa lạc tại phường X, thành phố V và ngày 22 - 4 - 2013 Ủy ban ban hành quyết định chỉnh thửa số 149 thành thửa 146, quyết định đã có hiệu lực.

Như đã thỏa thuận ở hợp đồng dịch vụ pháp lý nên ông C yêu cầu bị đơn ông Lương Đức C1 phải trả cho ông C 50% của diện tích đất trong diện tích 2000 m² đất mà ông C1 được công nhận, theo như hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 09 - 01 - 2011. Do ông C1 không thực hiện nên ông C đã khởi kiện bị đơn ông C1 ra Tòa án để yêu cầu giải quyết như sau: Buộc bị đơn ông Lương Đức C1 phải cắt ra 50% đất tổng số 2.000 m² đất đã đòi được tương đương 1.000 m² thuộc thửa 146, tờ bản đồ 46, tọa lạc tại phường X, thành phố V để giao cho ông Nguyễn Văn C.

Tại bản tự khai ngày 21 - 11 - 2017 và quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn – ông Lương Đức C1 và người đại diện hợp pháp cho bị đơn – ông Lương Đức Đ trình bày:

Về thời gian và nội dung của hợp đồng dịch vụ pháp lý và hợp đồng ủy quyền theo ông C1 xác nhận đúng như phần trình bày của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn C.

Tuy nhiên, do công việc của ông C thực hiện chưa đạt được kết quả gì nên ông C1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bởi vì:

Ngày 04 - 10 - 2011, Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu ban hành Quyết định 4572/QĐ - UBND, công nhận cho ông C1 được quyền sử dụng 2.000 m² đất, công nhận cho Tổ phụ lão được sử dụng 5.500 m² đất. Không đồng ý với quyết định giải quyết tranh chấp của Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu ông C1 tiếp tục khiếu nại gửi đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu. Ngày 07 - 3 - 2014, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Vũng Tàu ban hành quyết định giải quyết khiếu nại 473/QĐ-UBND, giữ nguyên quyết định 4572/QĐ-UBND ngày 04 - 10 - 2011.

Do chưa giải quyết đúng yêu cầu, ông C1 không đồng ý và tiếp tục khiếu nại lần hai lên Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Ngày 25 - 7 - 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành quyết định số 2061/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố Vũng Tàu và Công văn số 6745/UBND-VP yêu cầu UBND thành phố Vũng Tàu xem xét lại tính pháp lý Quyết định số 4572/QĐ-UBND ngày 01 - 10 - 2011 của UBND Tp Vũng Tàu.

Không đồng ý với cách giải quyết khiếu nại của cơ quan UBND các cấp, ông C1 đã làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu để yêu cầu: Hủy quyết định 4572/QĐ-UBND ngày 01 - 10 - 2011 của UBND Tp Vũng Tàu và yêu cầu được công nhận diện tích đất 7.500 m² thửa đất 146, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại phường X, thành phố V và đã được Tòa án thụ lý giải quyết bằng Thông báo thụ lý vụ án số 219/2018/TB-TLVA ngày 09/7/2018.

Như vậy tính đến thời điểm này, Quyết định 4572/QĐ-UBND ngày 01 - 10 - 2011 của UBND Tp Vũng Tàu công nhận cho ông C1 được quyền sử dụng 2.000 m² vẫn chưa có hiệu lực pháp luật, do có khiếu nại, khởi kiện của ông C1 và các cơ quan đang thụ lý giải quyết. Từ năm 2015 đến nay, ông C không tiếp tục thực hiện công việc, trong khi đó ông C1 vẫn tiếp tục thực hiện việc khiếu nại đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đòi diện tích đất 7.500 m². Do đó, công việc ông C thực hiện theo thỏa thuận tại Hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 09 - 01 - 2011 vẫn chưa được các cơ quan có thẩm quyền công nhận cho ông C1 được quyền sử dụng diện tích đất 7.500 m² chưa đạt được kết quả gì.

Ngoài ra, dù chưa có kết quả theo hợp đồng đồng dịch vụ pháp lý nhưng phía bị đơn xét thấy ông C có bỏ công, đi lại, làm đơn từ khiếu nại từ khi ký hợp đồng nên ông C1 tự nguyện hỗ trợ cho ông C 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Tại bản tự khai ngày 15 - 5 - 2018, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan - bà Phạm Thị S và người đại diện hợp pháp của bà S trình bày:

Bà S là vợ của ông Lương Đức C1, đồng ý với ý kiến của ông C1, không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, đã áp dụng Điều 401, 412, Điều 581, Điều 582 và Điều 590 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Căn cứ điểm đ điều 12, khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 và tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc yêu cầu ông Lương Đức C1 phải trả ông Nguyễn Văn C 1.000 m² đất, thuộc thửa 146, tờ bản đồ 46, tọa lạc

tại phường X, thành phố V; ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Lương Đức C1 về việc hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24 tháng 10 năm 2019, ông Nguyễn Văn C làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn C và vợ chồng ông Lương Đức C1 (do ông Lương Đức Đ đại diện hợp pháp) đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý ký ngày 09 – 01 – 2011 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1;

- Chấm dứt thực hiện giấy ủy quyền ký ngày 10 – 01 – 2011 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1;

- Ông Lương Đức C1 tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

- Đề nghị Tòa án miễn án phí cho ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1 do thuộc trường hợp miễn án phí được quy định tại Điều 12 Nghị Quyết 326/2016/NQ-UBTVQH.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung kháng cáo: Xét sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C đảm bảo đúng thủ tục, nội dung và nộp trong thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ. Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn C thì thấy:

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn C và vợ chồng ông Lương Đức C1 (do ông Lương Đức Đ đại diện hợp pháp) đã tự nguyện thỏa thuận như sau:

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý ký ngày 09 – 01 – 2011 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1;

- Chấm dứt thực hiện giấy ủy quyền ký ngày 10 – 01 – 2011 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1;

- Ông Lương Đức C1 tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng);

- Chi phí tố tụng: Chi phí đo vẽ, định giá tài sản là 6.000.000đ (Sáu triệu đồng) tại cấp sơ thẩm, ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu, đã nộp xong.

Xét thấy, các thoả thuận của các đương sự về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên ghi nhận là phù hợp.

[3] Về án phí:

Ông Nguyễn Văn C được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm do thuộc đối tượng người có công với cách mạng.

Ông Lương Đức C1 được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm do thuộc đối tượng người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 62/2019/DS-ST ngày 21 - 10 - 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

- Chấm dứt thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý ký ngày 09 - 01 - 2011 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1.

- Chấm dứt thực hiện giấy ủy quyền ký ngày 10 - 01 - 2011 giữa ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1.

- Ông Lương Đức C1 tự nguyện hỗ trợ cho ông Nguyễn Văn C số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

- Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn C tự nguyện chịu, đã nộp xong.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn C và ông Lương Đức C1 được miễn toàn bộ tiền án phí.

Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn C số tiền 4.500.000đ (Bốn triệu năm trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006777 ngày 29 - 6 - 2017 và số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số TU/2019/0002397 ngày 24 - 10 - 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải giao trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp HCM;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND Tp Vũng Tàu;
- TAND Tp Vũng Tàu;
- THA DS Tp Vũng Tàu;
- Các đương sự.
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Cao Xuân Long